



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC THANH HÓA**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thanh Hóa công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Sách và Thiết bị Trường học Thanh Hóa) theo Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 06/02/2009 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thanh Hóa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800230817 ngày 29/05/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 11/11/2009

Vốn điều lệ: 10.500.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2013: 10.500.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 51 Đại lộ Lê Lợi, Phường Tân Sơn, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.
- Điện thoại: (84) 037.3852335
- Fax: (84) 037.3720976

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh sách giáo khoa, sách tham khảo nâng cao và các xuất bản ấn phẩm được phép lưu hành (trừ các loại sách và ấn phẩm nhà nước cấm) (mã ngành 46497);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị giáo dục phục vụ việc giảng dạy, học tập cho các ngành học, bậc học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội (trừ các loại nhà nước cấm), thiết bị dạy nghề, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, nguyên liệu, vật tư phục vụ sản xuất thiết bị giáo dục (mã ngành 464 465);
- Kinh doanh thiết bị điện tử, tin học, thiết bị văn phòng (mã ngành 465);
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh của công ty;
- Đào tạo và liên kết đào tạo (mã ngành 85322);
- Thi công xây dựng công trình dân dụng (mã ngành 410);
- Kinh doanh vận chuyển hàng hóa đường bộ (mã ngành 4932);
- Đại lý ký gửi hàng hóa (mã ngành 46101);
- Kinh doanh, xuất - nhập khẩu hàng nông sản, thực phẩm.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 46 người. Trong đó nhân viên quản lý 6 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Lê Quý Việt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04/10/2012
• Ông Nguyễn Văn Xường	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04/10/2012
• Ông Lê Thế Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 13/05/2009
• Ông Hà Đình Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 13/05/2009
• Bà Vũ Thị Ninh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 13/05/2009

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Văn Chương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 13/05/2009
• Ông Nguyễn Đình Văn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 13/05/2009
• Bà Hoàng Thị Hồng Hạnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 13/05/2009

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Thế Sơn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/05/2009
• Ông Hà Đình Sơn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/05/2009
• Bà Vũ Thị Ninh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 13/05/2009

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Lê Thế Sơn

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 04 năm 2014



Số: 545/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20/03/2014 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 25.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán trái ngược của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán trái ngược

1. Tại thời điểm 31/12/2013, nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước về cổ phần hóa (2.723.350.709 đồng) chưa được đối chiếu, xác nhận. Công ty cũng chưa xác định và ghi nhận lãi chậm trả từ số nợ nói trên (ước tính khoảng 245 triệu đồng) vào kết quả kinh doanh năm 2013 là chưa đúng quy định của Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính. Lũy kế số lãi chậm trả chưa hạch toán vào chi phí đến ngày 31/12/2013 ước tính khoảng 1.625 triệu đồng.
2. Như đã trình bày tại mục (*) của thuyết minh số 13, lợi thế kinh doanh (phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản để cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước) chưa được Công ty phân bổ vào vào kết quả kinh doanh năm 2013 là 402.804.872 đồng, lũy kế đến 31/12/2013 là 859.165.526 đồng. Việc hạch toán chi phí như trên là chưa phù hợp với các quy định hiện hành.

Nếu hạch toán các chi phí nêu tại điểm (1) và (2) theo đúng quy định thì lợi nhuận trước thuế năm 2013 là 419.074.335 đồng, lợi nhuận sau thuế năm 2013 là 314.305.751 đồng và lỗ lũy kế cuối niên độ kế toán 2013 là 1.522.054.903 đồng.

Ý kiến kiểm toán trái ngược

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại “Cơ sở của ý kiến kiểm toán trái ngược”, báo cáo tài chính đã không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, không phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại trang 7 của Báo cáo tài chính đính kèm, đến thời điểm 31/12/2013, số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty (Mã số 323 trên Bảng cân đối kế toán) có giá trị âm 280.758.758 đồng.



Trần Thị Phương Lan
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ hành nghề số 0396-2013-010-1

A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized cursive letters, positioned above a horizontal line.

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên
Chứng chỉ hành nghề số 1486-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.591.720.727	25.206.718.501
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.442.697.609	723.416.422
1. Tiền	111	5	1.442.697.609	723.416.422
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	3.347.353.462	5.149.807.869
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.701.427.805	6.099.352.328
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.354.074.343)	(949.544.459)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.958.657.936	12.914.671.027
1. Phải thu khách hàng	131		15.378.083.456	12.441.717.628
2. Trả trước cho người bán	132		108.154.747	2.400.747
3. Các khoản phải thu khác	135	7	668.644.936	637.316.025
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(196.225.203)	(166.763.373)
IV. Hàng tồn kho	140		6.860.737.380	5.588.733.174
1. Hàng tồn kho	141	9	6.860.737.380	5.588.733.174
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		982.274.340	830.090.009
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.303.235	76.723.933
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	72.473.254	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	860.497.851	753.366.076
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.843.271.646	10.185.098.891
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.360.038.085	6.565.255.267
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	6.360.038.085	6.565.255.267
- Nguyên giá	222		7.826.067.312	7.851.681.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.466.029.227)	(1.286.425.892)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.483.233.561	3.619.843.624
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.483.233.561	3.619.843.624
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		38.434.992.373	35.391.817.392

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.969.545.326	24.476.422.999
I. Nợ ngắn hạn	310		26.969.545.326	24.476.422.999
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	14.710.760.500	13.900.000.000
2. Phải trả người bán	312		9.532.559.931	7.881.902.553
3. Người mua trả tiền trước	313		24.738.930	22.572.873
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	10.505.537	19.280.748
5. Phải trả người lao động	315		133.449.437	115.921.000
6. Chi phí phải trả	316	16	24.436.729	25.274.915
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	2.813.853.020	2.811.490.720
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(280.758.758)	(300.019.810)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.465.447.047	10.915.394.393
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	11.465.447.047	10.915.394.393
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	10.500.000.000	10.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	21.823.815	21.823.815
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	34.863.526	34.863.526
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	908.759.706	358.707.052
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		38.434.992.373	35.391.817.392



Lê Thế Sơn

Kế toán trưởng

Vũ Thị Ninh

Người lập biểu

Lê Thị Lan

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	52.981.804.386	44.537.312.987
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	540.987.681	501.771.942
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	52.440.816.705	44.035.541.045
4. Giá vốn hàng bán	11	20	48.096.007.041	40.076.677.690
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		4.344.809.664	3.958.863.355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	863.420.365	515.208.372
7. Chi phí tài chính	22	22	1.834.806.570	1.734.594.193
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.336.195.103	1.654.934.768
8. Chi phí bán hàng	24		543.227.642	812.897.638
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.445.670.796	2.198.125.840
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		384.525.021	(271.545.944)
11. Thu nhập khác	31	23	682.354.186	386.380.160
12. Chi phí khác	32	24	-	7.600.136
13. Lợi nhuận khác	40		682.354.186	378.780.024
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	1.066.879.207	107.234.080
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	158.119.501	(374.400)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	25	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	908.759.706	107.608.480
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	865	102



Kế toán trưởng

(Signature)
Vũ Thị Ninh

Người lập biểu

(Signature)
Lê Thị Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Ma số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	49.862.630.583	39.121.319.030
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(47.479.440.625)	(39.331.795.864)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.293.429.363)	(1.237.336.964)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.334.345.788)	(1.681.784.768)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(248.370.503)	(209.465.014)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	393.581.488	519.482.050
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.238.917.569)	(1.512.077.086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.338.291.777)	(4.331.658.616)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(97.300.000)	(34.415.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	73.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.350.000.000)	(2.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	3.750.000.000	640.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	206.612.464	334.600.426
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.509.312.464	(1.086.360.029)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	38.138.429.500	33.329.708.800
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(37.327.669.000)	(28.379.708.800)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(262.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	548.260.500	4.950.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	719.281.187	(468.018.645)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	723.416.422	1.191.435.067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.442.697.609	723.416.422



Lê Thế Sơn

Kế toán trưởng

Vũ Thị Ninh

Người lập biểu

Lê Thị Lan

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 03 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Sách và Thiết bị Trường học Thanh Hóa) theo Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 06/02/2009 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thanh Hóa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800230817 ngày 29/05/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 11/11/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh sách giáo khoa, sách tham khảo nâng cao và các xuất bản ấn phẩm được phép lưu hành (trừ các loại sách và ấn phẩm nhà nước cấm) (mã ngành 46497);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị giáo dục phục vụ việc giảng dạy, học tập cho các ngành học, bậc học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội (trừ các loại nhà nước cấm), thiết bị dạy nghề, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, nguyên liệu, vật tư phục vụ sản xuất thiết bị giáo dục (mã ngành 464 465);
- Kinh doanh thiết bị điện tử, tin học, thiết bị văn phòng (mã ngành 465);
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh của công ty;
- Đào tạo và liên kết đào tạo (mã ngành 85322);
- Thi công xây dựng công trình dân dụng (mã ngành 410);
- Kinh doanh vận chuyển hàng hóa đường bộ (mã ngành 4932);
- Đại lý ký gửi hàng hóa (mã ngành 46101);
- Kinh doanh, xuất - nhập khẩu hàng nông sản, thực phẩm.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

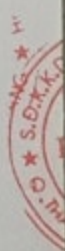
Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 35
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với hoạt động bán sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Đối với hoạt động bán sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa và thiết bị giáo dục: Áp dụng mức thuế suất là 5%.
 - ✓ Đối với hoạt động bán văn phòng phẩm: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với hoạt động xuất bản (mua bán sách giáo khoa, sách tham khảo): Áp dụng thuế suất 10%.

Công ty áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động mua bán sách giáo khoa, sách tham khảo theo quy định tại các văn bản: Luật thuế TNDN, Luật Xuất bản, Công văn số 1895/CV-NXBGDVN ngày 08/12/2012 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam gửi Vụ chính sách thuế Bộ Tài chính và Công văn trả lời số 6833/BTC-CST ngày 29/5/2013 của Vụ chính sách thuế Bộ Tài chính.
 - ✓ Đối với các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 25%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	484.854.875	412.110.582
Tiền gửi ngân hàng	957.842.734	311.305.840
Cộng	1.442.697.609	723.416.422

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Cho cá nhân vay	400.000.000	1.800.000.000
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	4.301.427.805	4.299.352.328
Dự phòng giảm giá cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	(1.354.074.343)	(949.544.459)
Cộng	3.347.353.462	5.149.807.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Tramexco Thanh Hóa	1.000.000	1.000.000
Cổ tức, lãi dự thu	351.131.779	130.000.000
Phải thu khác	316.513.157	506.316.025
Cộng	668.644.936	637.316.025

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	196.225.203	166.763.373
Cộng	196.225.203	166.763.373

9. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	69.076.188	132.171.597
Chi phí SX, KD dở dang	-	102.472
Hàng hóa	5.961.238.734	4.473.735.635
Hàng gửi đi bán	830.422.458	982.723.470
Cộng	6.860.737.380	5.588.733.174

10. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế TNDN nộp thừa	72.473.254	-
Cộng	72.473.254	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	842.726.851	735.595.076
Tiền ký quỹ bảo lãnh hợp đồng	16.151.000	16.151.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.620.000	1.620.000
Cộng	860.497.851	753.366.076

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	7.447.157.697	11.500.000	259.289.615	133.733.847	-	7.851.681.159
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	97.300.000	97.300.000
Giảm theo TT45	-	11.500.000	16.000.000	95.413.847	-	122.913.847
Số cuối năm	7.447.157.697	-	243.289.615	38.320.000	97.300.000	7.826.067.312
Khấu hao						
Số đầu năm	1.069.819.591	11.500.000	71.372.454	133.733.847	-	1.286.425.892
Khấu hao trong năm	252.561.668	-	25.928.961	-	16.730.000	295.220.629
Giảm theo TT45	-	11.500.000	8.703.447	95.413.847	-	115.617.294
Số cuối năm	1.322.381.259	-	88.597.968	38.320.000	16.730.000	1.466.029.227
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	6.377.338.106	-	187.917.161	-	-	6.565.255.267
Số cuối kỳ	6.124.776.438	-	154.691.647	-	80.570.000	6.360.038.084

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 38.320.000 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã thế chấp để đảm bảo nợ vay là 6.071.150.817 đồng

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	152.114.496	235.168.778
Lợi thế kinh doanh (*)	3.331.119.065	3.384.674.846
Cộng	3.483.233.561	3.619.843.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	14.710.760.500	13.900.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	13.410.760.500	13.900.000.000
- Ngân hàng Quốc Tế	1.300.000.000	-
Cộng	14.710.760.500	13.900.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.777.748
Thuế thu nhập cá nhân	10.505.537	1.503.000
Cộng	10.505.537	19.280.748

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	24.436.729	-
Chi phí phải trả khác	-	25.274.915
Cộng	24.436.729	25.274.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	39.855.282	32.995.782
Phải trả về cổ phần hoá	2.723.350.709	2.723.350.709
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.000.000	23.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.647.029	32.144.229
Cộng	2.813.853.020	2.811.490.720

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	10.500.000.000	21.823.815	34.863.526	251.098.572	10.807.785.913
Tăng trong năm	-	-	-	107.608.480	107.608.480
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	10.500.000.000	21.823.815	34.863.526	358.707.052	10.915.394.393
Số dư tại 01/01/2013	10.500.000.000	21.823.815	34.863.526	358.707.052	10.915.394.393
Tăng trong năm	-	-	-	908.759.706	908.759.706
Giảm trong năm	-	-	-	358.707.052	358.707.052
Số dư tại 31/12/2013	10.500.000.000	21.823.815	34.863.526	908.759.706	11.465.447.047

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	5.355.000.000	5.355.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	5.145.000.000	5.145.000.000
Cộng	10.500.000.000	10.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.050.000	1.050.000
- Cổ phiếu thường	1.050.000	1.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.050.000	1.050.000
- Cổ phiếu thường	1.050.000	1.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	358.707.052	251.098.572
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	908.759.706	107.608.480
Phân phối lợi nhuận	358.707.052	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	358.707.052	-
- Chia cổ tức	262.500.000	-
- Thù lao Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị	22.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	74.207.052	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	908.759.706	358.707.052

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 20/04/2013.

19. Doanh thu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng doanh thu	52.981.804.386	44.537.312.987
+ Doanh thu bán sách và thiết bị trường học	52.769.889.369	41.670.629.960
+ Doanh thu bán hàng nông sản	-	2.535.397.200
+ Doanh thu khác	211.915.017	331.285.827
Các khoản giảm trừ doanh thu	540.987.681	501.771.942
+ Chiết khấu thương mại	507.204.215	418.408.107
+ Hàng bán bị trả lại	33.783.466	83.363.835
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.440.816.705	44.035.541.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn bán sách và thiết bị trường học	47.816.286.756	37.399.403.022
Giá vốn l ^o n hàng nông sản	-	2.381.400.000
Giá vốn h ^o ng khác	279.720.285	295.874.668
Cộng	48.096.007.041	40.076.677.690

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	249.666.743	124.740.426
Doanh thu bán cổ phiếu	558.152	-
Doanh thu hoa hồng giao dịch chứng khoán	70.552.454	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	178.077.500	181.940.000
Lãi bán hàng trả chậm	364.565.516	208.527.946
Cộng	863.420.365	515.208.372

22. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	1.334.345.788	1.654.934.768
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	70.318.954	129.707.112
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	404.529.884	-
Lỗ bán cổ phiếu	1.175.215	77.979.243
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(128.026.930)
Lãi dự trả	24.436.729	-
Cộng	1.834.806.570	1.734.594.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập cho thuê văn phòng		
Thu phí phát hành sách	160.051.042	145.161.039
Thu thanh lý TSCĐ	374.377.239	152.490.572
Hàng thừa kiểm kê siêu thị	-	75.454.545
Thu nhập khác	147.925.905	-
	-	13.274.004
Cộng	682.354.186	386.380.160

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.066.879.207	107.234.080
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(178.077.500)	(167.039.864)
Điều chỉnh tăng	-	14.900.136
- Chi phí không hợp lệ	-	14.900.136
Điều chỉnh giảm	178.077.500	181.940.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	178.077.500	181.940.000
Tổng thu nhập chịu thuế	888.801.707	(59.805.784)
Thu nhập chịu thuế 10%	427.206.170	-
Thu nhập chịu thuế 25%	461.595.537	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	158.119.501	(374.400)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	908.759.706	107.608.480

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	908.759.706	107.608.480
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.050.000	1.050.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	865	102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.600.863	158.283.731
Chi phí nhân công	1.632.107.735	1.257.712.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	295.220.629	323.482.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	575.668.735	482.672.187
Chi phí khác bằng tiền	810.885.525	788.872.398
Cộng	3.403.483.487	3.011.023.478

27. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu rủi ro khi có sự biến động về lãi suất và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá hàng hóa đầu vào. Tuy nhiên giá mua các hàng hóa trong lĩnh vực giáo dục là tương đối ổn định trong các năm qua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Số dư công nợ phải thu khách hàng tại thời điểm 31/12/2013 tương đối lớn, Khách hàng chủ yếu của Công ty là các trường học, các Phòng giáo dục có thể thu hồi được công nợ. Do đó Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với khách hàng và đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>31/12/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Các khoản vay và nợ	14.710.760.500	-	14.710.760.500
Phải trả người bán	9.532.559.931	-	9.532.559.931
Chi phí phải trả	24.436.729	-	24.436.729
Phải trả khác	50.647.029	-	50.647.029
Cộng	24.318.404.189	-	24.318.404.189
<u>31/12/2012</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Các khoản vay và nợ	13.900.000.000	-	13.900.000.000
Phải trả người bán	7.881.902.553	-	7.881.902.553
Chi phí phải trả	25.274.915	-	25.274.915
Phải trả khác	55.144.229	-	55.144.229
Cộng	21.862.321.697	-	21.862.321.697

Hiện tại Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>31/12/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.442.697.609	-	1.442.697.609
Phải thu khách hàng	15.181.858.253	-	15.181.858.253
Đầu tư tài chính	3.347.353.462	-	3.347.353.462
Phải thu khác	668.644.936	-	668.644.936
Tài sản tài chính khác	16.151.000	-	16.151.000
Cộng	20.656.705.260	-	20.656.705.260
<u>31/12/2012</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	723.416.422	-	723.416.422
Phải thu khách hàng	12.274.954.255	-	12.274.954.255
Đầu tư tài chính	5.149.807.869	-	5.149.807.869
Phải thu khác	637.316.025	-	637.316.025
Tài sản tài chính khác	16.151.000	-	16.151.000
Cộng	18.801.645.571	-	18.801.645.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận duy nhất là kinh doanh sách, thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

29. Các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Bản đồ Tranh ảnh Giáo dục	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP Hà Nội	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị trường học Hà Tây	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Học liệu Giáo dục Hà Nội (HEMCO)	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách & Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Chung Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Bản đồ Tranh ảnh Giáo dục	153.658.120	413.184.885
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP Hà Nội	1.343.564.639	2.611.953.070
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc	-	13.073.500
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Giáo dục Hà Nội	15.757.105.873	15.405.929.723
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	596.504.980	164.360.760
Công ty Cổ phần Học liệu Giáo dục Hà Nội (HEMCO)	-	18.000.000
Công ty Cổ phần Sách & Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	23.377.159.308	17.427.459.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên có liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả		
Nhà xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng		31.371.500
Công ty Cổ phần Bán đồ Tranh ảnh Giáo dục	162.728.240	312.310.120
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP Hà Nội	736.291.678	512.701.252
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP Đà Nẵng	670.490	670.490
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc	165.028.205	165.028.205
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Giáo dục Hà Nội	4.244.753.150	5.162.975.798
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	495.622.580	99.117.600
Công ty Cổ phần Học liệu Giáo dục Hà Nội (HEMCO)		18.000.000
Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	24.925.000	24.925.000
Công ty Cổ phần Sách & Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	1.644.481.188	909.321.880
Phải thu		
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	-	25.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Giáo dục Hà Nội	150.000.000	130.000.000
Công ty Cổ phần Sách & Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	12.000.000	-

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.



Lê Thế Sơn

Kế toán trưởng

Vũ Thị Ninh

Người lập biểu

Lê Thị Lan

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 03 năm 2014